

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

---

Hà Nội - Tháng 8 năm 2015



MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÁN TÀI CHÍNH	6 - 11



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 28/GPĐC - UBCK cấp ngày 10/06/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: SOUTHEAST ASIA SECURITIES CORPORATION

Tên viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tụ doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán;

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch	(Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐQT ngày 06/04/2015)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch	(Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2015)
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐQT ngày 06/04/2015)
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Ủy viên	(Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2015)
Ông Hoàng Việt Đức	Ủy viên	
Bà Vũ Thị Lan	Ủy viên	
Ông Đoàn Văn Tiến	Ủy viên	(Miễn nhiệm theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2015)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm theo Quyết định số 03/2015/QĐ-HĐQT ngày 12/05/2015)





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính để Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ Tài Chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



**Lê Thị Thanh Bình**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015



Số. 466/2015/BCKT-BCTLATTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
Về Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2015  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10 tháng 8 năm 2015, từ trang 06 đến trang 11 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kiểm toán về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo đã được lập và trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.



---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015*

---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1



Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số Công văn:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

**Kính gửi:**  
**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**  
**Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh**  
**Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập Báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập Báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ Báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung Báo cáo.

**Kế toán trưởng**

**Trưởng bộ phận  
Kiểm soát nội bộ**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Hoàng Phương**

**Nguyễn Thị Phương**

**Lê Thị Thanh Bình**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
<b>A</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	335.000.000.000	.	
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)			
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)			
5	Quỹ đầu tư phát triển			
6	Quỹ dự phòng tài chính	2.945.994.322		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(51.089.771.598)		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)			
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số[2]			
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		4.981.065.881	669.731.528
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>282.544.888.371</b>
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	-	<b>9.178.249.275</b>	-
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		-	
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	
1	Đầu tư ngắn hạn		-	
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>		<b>7.869.219.224</b>	
1	Phải thu của khách hàng		-	
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Trả trước cho người bán		-	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		7.706.127.441	
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		7.706.127.441	
5	Các khoản phải thu khác		163.091.783	
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		92.097.221	
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		70.994.562	
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>6.552.000</b>	
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.302.478.051</b>	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.290.478.051	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác		12.000.000	
4.1	Tạm ứng		-	
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		12.000.000	
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			<b>9.178.249.275</b>
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>13.807.883.667</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>		<b>-</b>	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ		-	
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4	Phải thu dài hạn khác,		-	
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>5.853.253.610</b>	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8		-	
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5			
4	Đầu tư dài hạn khác			
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.954.630.057</b>	
	<b>Các chỉ tiêu tài sản</b> bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			<b>13.807.883.667</b>
	<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>			<b>259.558.755.429</b>

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

## II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: đồng

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>			179.326.531.718	-
1	Tiền mặt (VND)	0%	62.326.531.718	-
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	117.000.000.000	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%		
<b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>			-	-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5,1	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3%		
5,2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%		
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%		
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5%		
<b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>			-	-
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
<b>IV. Cổ phiếu</b>			128.253.057.538	50.635.135.844
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	17.930.402.100	1.793.040.210
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	11.824.232.900	1.773.634.935
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	2.501.900	500.380
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	10.900.000.000	3.270.000.000
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	87.595.920.638	43.797.960.319



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

*Đơn vị tính: đồng*

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
<b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
<b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>			<b>3.550.000</b>	<b>1.775.000</b>
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	3.550.000	1.775.000
<b>VII. Các tài sản khác</b>				
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại CK khác	80%		
18	Các tài sản đầu tư khác			
<b>VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>			<b>30.842.474.603</b>	<b>6.168.494.921</b>
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Ngân hàng Việt Á	20%	30.842.474.603	6.168.494.921
<b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>				<b>56.805.405.765</b>
<b>B. RỦI RO THANH TOÁN</b>				
Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro		Tổng giá trị rủi ro
		Đối với tổ chức TD,TC, KDCK tại VN	Đối với tổ chức cá nhân khác	
<b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>				
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh CK	7.020.000.000	-	7.020.000.000
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất			-
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất			-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất			-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất			-
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		1.794.426.614	1.794.426.614
<b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>				
	<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Hệ số rủi ro</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
4	Từ 60 ngày trở đi			
<b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>			<b>1.659.022.886</b>	<b>484.083.289</b>
	<b>Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác</b>	<b>Mức tăng thêm</b>	<b>Quy mô rủi ro *</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
1	Công ty TNHH Motor NA Việt Nam	20%	136.235.772	27.247.154
2	Công ty CP Đầu tư XD & TM Thành Công	30%	1.041.972.181	312.591.654
3	Công ty TNHH Thung Lũng Vua	30%	480.814.933	144.244.480
<b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>				<b>9.298.509.903</b>

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

*Đơn vị tính: đồng*

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		Giá trị
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	56.256.524.344
Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí		1.934.939.775
II.	1. Chi phí khấu hao	1.823.628.459
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(59.593.749)
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	170.905.065
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	54.321.584.569
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	13.580.396.142
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	60.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})		60.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		126.103.915.667

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	56.805.405.765	1 2 3 4
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	9.298.509.903	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	60.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	126.103.915.667	
5	Vốn khả dụng	259.558.755.429	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	205,83	%

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng

Trưởng bộ phận  
Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hoàng Phương

Nguyễn Thị Phượng

Lê Thị Thanh Bình